

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3/2015

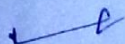
Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,531,880,872	42,564,652,334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,480,622,643	7,988,441,608
1. Tiền	111		6,480,622,643	7,988,441,608
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,854,605,619	27,087,975,276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,273,172,358	12,834,093,566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		161,000,000	314,775,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,420,433,261	14,069,106,710
5. Phải thu ngắn hạn khác	136			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(130,000,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,928,543,171	7,008,725,462
1. Hàng tồn kho	141		8,645,054,621	9,432,221,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(716,511,450)	(2,423,495,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268,109,439	479,509,988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268,109,439	429,197,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			50,312,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,071,709,738	36,832,332,067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,000,000,000	12,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		12,000,000,000	12,000,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,652,434,619	2,232,167,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,934,003,416	1,475,574,164
- Nguyên giá	222		29,045,032,697	20,503,340,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,111,029,281)	(19,027,766,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		718,431,203	756,593,300
- Nguyên giá	228		1,253,787,500	1,253,787,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(535,356,297)	(497,194,200)
III. Bất động sản đầu tư	230			

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,000,000,000	7,291,508,059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,000,000,000	7,291,508,059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,700,000,000	14,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,700,000,000	14,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		719,275,119	508,656,544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		719,275,119	508,656,544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97,603,590,610	79,396,984,401
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14,690,242,859	18,413,141,223
I. Nợ ngắn hạn	310		13,112,850,619	16,554,498,983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,493,709,890	2,442,742,692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		60,166,792	565,310,047
4. Phải trả người lao động	314		146,995,585	224,392,950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		312,077,080	292,622,937
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,781,079,987	12,759,123,125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318,821,285	270,307,232
12. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		1,577,392,240	1,858,642,240
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,577,392,240	1,858,642,240
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,913,347,751	60,983,843,178
I. Vốn chủ sở hữu	410		82,913,347,751	60,983,843,178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78,538,000,000	56,538,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,220,000	42,220,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93,365,619	93,365,619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,155,180,877	228,668,446

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,350,409,083	1,118,780,976
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,734,172,172	2,962,808,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,520,853,546	2,962,808,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		213,318,626	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		97,603,590,610	79,396,984,401

Người lập biểu



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

Công ty CP chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định
Trần Nhân Tông P.Trần Quang Khải TP Nam Định

Đường

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		22,246,329,591	20,499,397,845	48,734,724,059	61,323,621,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		22,246,329,591	20,499,397,845	48,734,724,059	61,323,621,245
4. Giá vốn hàng bán	11		21,289,150,683	17,364,665,028	45,086,894,975	53,125,296,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		957,178,908	3,134,732,817	3,647,829,084	8,198,324,849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41,396,234	4,114,058	59,171,816	117,284,877
7. Chi phí tài chính	22		440,167,583	201,145,732	1,021,169,878	452,307,987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183,044,313	142,061,212	600,559,403	393,223,467
8. Chi phí bán hàng	25		179,762,811	207,840,716	375,272,000	448,304,486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		543,790,638	676,060,383	2,148,608,904	2,269,225,383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(165,145,890)	2,053,800,044	161,950,118	5,145,771,870
11. Thu nhập khác	31		529,104,811		764,159,237	360,000,000
12. Chi phí khác	32		344,099,811	25,000,000	652,623,937	25,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		185,005,000	(25,000,000)	111,535,300	335,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,859,110	2,028,800,044	273,485,418	5,480,771,870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,369,004	446,336,009	60,166,792	1,205,769,811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		15,490,106	1,582,464,035	213,318,626	4,275,002,059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ

Nguyễn Thị Mỹ



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Ký, họ tên, đóng dấu

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Công ty CP chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định
Đường Trần Nhân Tông P.Trần Quang Khải TP Nam Định

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 3/2015

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		45,957,225,678	53,764,965,396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-45,873,258,649	-49,765,384,189
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,791,919,003	-2,183,475,062
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-960,442,683	-452,307,987
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-565,310,047	-303,818,234
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,822,299,642	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-27,989,085,983	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-21,400,491,045	1,059,979,924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-3,256,477,055
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-7,800,000,000	-16,800,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,965,218	117,284,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		151,965,218	-19,939,192,178
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,000,000,000	20,788,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33		31,701,067,870	15,900,684,934
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-33,960,361,008	-13,176,533,075
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,740,706,862	23,512,151,859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		-1,507,818,965	4,632,939,605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,988,441,608	9,543,584,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		6,480,622,643	14,176,523,875

Người lập biểu

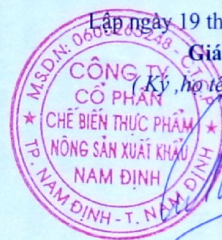
(Signature)

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Thị Nụ



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2015.(1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 78.538.000.000
2. Lĩnh vực kinh doanh : C. ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn
3. Ngành nghề kinh doanh ; Hoạt động của Công ty là :
Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
Bán buôn thực phẩm;
(Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Từ 1/1 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.01./01./2015. kết thúc vào ngày 31./12./2015.).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/ 2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo Pp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Cty áp dụng Pp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	30/09/2015	1/1/2015
- Tiền mặt	5.912.857.575,	7.974.004.996,
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	567.765.068,	14.436.612,
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	6.480.622.643	7.988.441.608
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Cuối năm
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá Giá trị	Giá Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu;	Dự	Dự
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	gốc hợp	gốc hợp lý
	lý phòng	phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...
+ Về số lượng	...	...
+ Về giá trị	...	...
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	...	...
b1) Ngắn hạn	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...
- Trái phiếu	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);	Giá gốc Giá	Giá gốc Giá
	trị	trị
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	sổ ghi	sổ ghi
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	...	...
	...	...
	...	...
	19.700.000.000	...
	...	...
	...	...

	...	...	...	...
	...	...		
	...	...		
	Giá trị gốc hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc hợp lý	Dự phòng
	...	...	...	...
	...	...	...	...
	...	...	...	...
	...	...	...	...
3. Phải thu khác	Cuối năm			
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác.	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	...			
4. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	

	Cuối năm		Đầu năm	
6. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	...	...	...	...
Cộng	...		...	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;	...		...	
- XD CB;	...		...	
- Sửa chữa.	...		...	
Cộng	...		...	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.426.591.522	13.384.021.547	692.727.273			20.503.340.342
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	303.605.338	8.520.814.290	(...)	(...)	(...)	8.824.419.628
- Tăng khác			(...)	(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán			(282.727.273)			(282.727.273)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000			29.045.032.697
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.177.199.178	13.384.021.547,	466.545.453			19.027.766.178
- Khấu hao trong năm	139.808.556,		18.848.484,			158.657.040,
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			(75.393.937)			(75.393.937)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.317.007.734	13.384.021.547,	410.000.000			19.111.029.281

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.249.392.344		226.181.820			1.475.574.164,
- Tại ngày cuối năm	1.413.189.126	8.520.814.290				9.934.003.416

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.253.787.500					1.253.787.500
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.253.787.500					1.253.787.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	497.194.200					497.194.200
- Khấu hao trong năm	38.162.097					38.162.097
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	535.356.297					535.356.297
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	756.593.300					756.593.300
- Tại ngày cuối năm	718.431.203					718.431.203

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

30/09/2015 1/1/2015

719.275.119 508.656.544

- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cộng		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.781.079.987	31.701.067.870	33.679.111.008	12.759.123.125	...	...
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...	281.250.000	1.406.250.000	452.392.240	...
Vay NHTMCPá châu cn NĐ	1.125.000.000	...	...	...	...	...
Vay NHNN	452.392.240	...	...	...	...	...
Cộng	12.358.472.227	31.701.067.870	33.960.361.008	14.617.765.365		

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

13. Trái phiếu phát hành

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ	Giá trị hạn	Lãi suất	K:
- Mệnh giá;	...	...	...	...	...	...
- Chiết khấu;	...	...	...	...	...	...
- Phụ trội.	...	...	...	...	...	...

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.310.047,	60.166.792, 3.000.000,	565.310.047 3.000.000,	60.166.792
- Thuế môn bài				
Cộng	565.310.047,	63.166.792,	568.310.047	60.166.792
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT được khấu trừ	429.197.988	-161.088.549		268.109.439
- Tiền thuê sử dụng đất	(50.312.000)	103.237.500	52.925.500	

Cộng	378.885.988	-57.851.049	52.925.500	268.109.439
------	-------------	-------------	------------	-------------

...

15. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - Các khoản trích trước khác

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

...	...
...	...
...	...
...	...

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

16. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hoá;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

...	...
...	...
105.663.139	83.256.982
53.998.069	92.895.166
59.638.464	65.425.194
45.985.089	36.000.276
...	...
...	...
46.792.319	15.045.319
312.077.080	292.622.937

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

18. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...

20. Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ DPTC	Các khoản mục khác (Quỹ ĐTPT)	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	12.950.000.000	42.220.000		93.365.619			1.886.161.167	148.099.691	15.119.846.477
- Tăng vốn trong năm trước	43.588.000.000								43.588.000.000
- Lãi trong năm trước							2.316.281.078		2.316.281.078
							40.284.378	80.568.755	40.284.378

- Tăng khác									80.568.755
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						-161.137.510			-161.137.510
Số dư đầu năm nay	56.538.000.000	42.220.000		93.365.619		4.081.589.113	228.668.446		60.983.843.178
- Tăng vốn trong năm nay	22.000.000.000								22.000.000.000
- Lãi trong năm nay						213.318.626			213.318.626
- Tăng khác						231.628.107	926.512.431		1.158.140.538
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						1.441.954.591			1.441.954.591
Số dư cuối kỳ 30/9/2015	78.538.000.000	42.220.000		93.365.619		3.084.581.255	1.155.180.877		82.913.347.751

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
78.538.000.00	56.538.000.000
78.538.000.000	56.538.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
...	...
56.538.000.000	12.950.000.000
22.000.000.000	43.588.000.000
...	...
...	...
78.538.000.000	56.538.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại

30/09/2015	1/1/2015
...	2.000.000...
2.000.000...	...
2.000.000..	...
...	...
...	...
...	...
...	...

+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển Đầu kỳ : **228.668.446** , Cuối kỳ **1.155.180.877**,
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Đầu kỳ : **1.118.780.976** Cuối kỳ : **1.350.409.083 đ**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND.....		
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu bán hàng;	48.734.724.059	61.323.621.245.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	...	...
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	...	...
- Hàng bán bị trả lại;	...	...
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Cộng	...	...
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.965.218	4.248.496
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	..
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	57.206.598	113.036.381
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
	*	...

Cộng	59.171.816	117.284.877
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	600.559.403	393.223.467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	420.610.475	59.084.520
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.021.169.878	452.307.987
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	136.363.636	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		...
- Tiền phạt thu được;		...
- Thuế được giảm;		...
- Các khoản khác.	627.795.601	360.000.000
Cộng	764.159.237,	360.000.000
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	207.333.336	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		...
- Các khoản bị phạt;		...
- Các khoản khác.	445.290.601	25.000.000
Cộng	652.623.937	25.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.011.467.300	46.594.405.000
- Chi phí nhân công	747.146.204	1.517.915.748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.819.137	51.659.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.670.000	855.332.871
- Chi phí khác bằng tiền	3.063.254.678	3.648.022.561
Cộng	48.678.357.319,	52.667.336.175,

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.166.792	1.205.769.811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.166.792	1.205.769.811

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...

- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần thị Nụ

Lập, ngày 19. tháng 10 năm 2015.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG